

THÔNG BÁO
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2019

Đơn vị được thông báo

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

Mã chương: 022

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019 của Trường Đại học Mở Hà Nội và Biên bản xét duyệt quyết toán giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo và đơn vị;

Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 của đơn vị như sau:

I. Nội dung thông báo

1. Phạm vi thông báo

Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019, gồm nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp; Nguồn phí, lệ phí; Nguồn vốn vay nợ, vốn viện trợ; Thu, chi hoạt động sự nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, hoạt động tài chính, hoạt động khác (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản).

2. Số liệu quyết toán:

2.1 Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

2.2 Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 367.880.500 đồng (chênh lệch giảm 147.290 đồng so với báo cáo của đơn vị, do đơn vị chưa điều chỉnh theo thông báo duyệt quyết toán năm của Bộ).

- Dự toán được giao trong năm: 2.538.000.000 đồng, trong đó:



- + Dự toán giao đầu năm: 2.538.000.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 0 đồng;
 - Kinh phí thực nhận trong năm: 2.237.378.700 đồng;
 - Kinh phí quyết toán: 2.407.149.200 đồng;
 - Kinh phí giảm trong năm: 415.000.000 đồng
 - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 83.731.300 đồng (chênh lệch giảm so với số đề nghị của đơn vị do chênh lệch số dư đầu kỳ), bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 83.731.300 đồng (nguồn kinh phí KHCN);
- (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c kèm theo).

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

3.1 Chi thường xuyên:

Trường thực hiện cơ chế tài chính theo Quyết định số 941/QĐ-TT ngày 03/07/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Viện Đại học Mở Hà Nội. Các khoản thu bao gồm thu học phí, lệ phí, thu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, du dịch vụ và thu khác. Các khoản thu- chi được hạch toán tập trung tại Phòng Kế hoạch- tài chính của Trường. Các đơn vị có nguồn thu được ủy quyền thực hiện các khoản chi thường xuyên theo Quy chế chi tiêu nội bộ, thực hiện các thủ tục thanh, quyết toán theo đúng Quy trình thanh toán của Trường và quy định của nhà nước, chứng từ được chuyển về Phòng Kế hoạch tài chính kiểm tra và hạch toán.

Toàn bộ chi phí cho hoạt động thường xuyên của đơn vị được sử dụng nguồn thu của đơn vị, ngân sách nhà nước không hỗ trợ do đó chi phí chi hoạt động không thể hiện trên BCQT.

Tổng chi thường xuyên: 189.955 triệu đồng, trong đó: NSNN: 1.265 triệu đồng; Thu sự nghiệp: 188.690 triệu đồng;

i) Chi thường xuyên NSNN cấp:

- Tổng dự toán được giao trong năm:	1.265 triệu đồng
- Tổng số được sử dụng trong năm:	1.265 triệu đồng
- Tổng số kinh phí quyết toán:	1.265 triệu đồng
- Tổng số kinh phí giảm trong năm:	0 triệu đồng
- Tổng số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau quyết toán.	0 triệu đồng

ii) Tổng số chi thường xuyên từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ, thu khác (ngoài NSNN cấp): 188.690 triệu đồng.



iii) Tổng tiền lương và các khoản đóng góp theo lương: 44.840 triệu đồng trong đó: Từ NSNN cấp: 0 đồng; Từ nguồn thu để lại: 44.840 triệu đồng.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Tổng số thu trong năm: 308.046 triệu đồng, trong đó:
 - + Thu học phí chính quy: 144.696 triệu đồng;
 - + Thu học phí không chính quy: 140.265 triệu đồng
 - + Thu sự nghiệp khác: 857 triệu đồng
 - + Thu dịch vụ và thu khác: 22.228 triệu đồng
- Tổng số chi trong năm: 188.690 triệu đồng;
- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 124.139 triệu đồng, trong đó:
 - + Chi trả thu nhập tăng thêm: 43.114 triệu đồng;
 - + Trích lập các quỹ: 75.205 triệu đồng;

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2 b kèm theo).

IV. Chỉ tiêu về đội ngũ, CSVC

Nhà trường sử dụng giảng viên hợp đồng là chuyên gia hết tuổi quản lý cam kết làm việc lâu dài với nhà trường) và 169 cán bộ hành chính, và 09 nhân viên hợp đồng 68.

V. Nhận xét đánh giá chung

2.2. Nhận xét về việc thực hiện thu chi sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh:

Tổng thu năm 2019 đạt 308.047 triệu đồng, gồm thu học phí chính quy 144.696 triệu đồng, thu học phí không chính quy 140.265 triệu đồng, thu lệ phí tuyển sinh, phí xét tuyển 858 triệu đồng, thu hoạt động dịch vụ và hoạt động khác 22.228 triệu đồng.

- Về mức thu học phí trong năm 2019, đơn vị ban hành 02 Quyết định về việc ban hành quy định mức thu học phí và các khoản thu ngoài học phí theo niên chế và theo tín chỉ cho các trình độ đào tạo và hệ đào tạo (QĐ số 1971/QĐ-ĐHM ngày 04/6/2018 quy định mức thu học phí HK II năm học 2018-2019 và QĐ số 2500/QĐ-ĐHM ngày 07/6/2019 quy định mức học phí cho HK I năm học 2019-2020). Mức thu học phí chính quy đảm bảo theo quy định của NĐ số 86/2015/NĐ-CP, Quyết định số 941/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Viện ĐH Mở Hà Nội và các quy định liên quan đối với đơn vị tự chủ theo Nghị quyết 77/NQ-CP. Mức thu học phí bình quân các hệ đào tạo năm 2019 không vượt trần quy định tại Quyết định số 941/QĐ-TTg.

Hiện nay nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp ngoài một số nội dung chi đặc thù phục vụ trực tiếp cho công tác thu, số còn lại nhà trường đang sử dụng để bổ sung chi hoạt động chung của nhà trường.

Mức thu học phí thực hiện tại đã được công khai tới HSSV và được công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường, học phí chính quy được Trường phân cấp cho các khoa trực tiếp thu. Số thu học phí đã kịp thời nộp vào KBNN/NH để quản lý thu, chi theo quy định.

Sau khi thực hiện bù đắp các chi phí thường xuyên, phân chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại của Trường được trích lập Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp tối thiểu 25% chênh lệch thu- chi, Quỹ Khen thưởng, phúc lợi tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công và Quỹ bổ sung thu nhập. Các khoản lãi tiền gửi ngân hàng được bổ sung quỹ hỗ trợ sinh viên.

2.3. Về kinh phí cấp bù, miễn giảm và HTCPHT:

- Kinh phí cấp cho đối tượng miễn, giảm học phí (theo QĐ 86): Dự toán giao 2019 là 1.060 triệu đồng (710 triệu đồng giao theo Quyết định số 5658/QĐ-BGDĐT ngày 28/12/2018 và 350 triệu đồng giao theo Quyết định số 4054/QĐ-BGDĐT), dư năm 2018 chuyển sang 147.290 đồng. Trường thực hiện chi trả dựa trên số tín chỉ thực tế sinh viên đăng ký học theo từng học kỳ.

Tổng số kinh phí chi trả năm 2019 (loại 070.081) là 1.644,726 triệu đồng (chi cho 210 sinh viên hưởng tại học kỳ II năm học 2018-2019 theo QĐ số 2690/QĐ-ĐHM ngày 18/6/2019 và QĐ số 2691/QĐ-ĐHM ngày 18/6/2019 trong đó: Miễn học phí: 130 sinh viên; giảm 70% học phí: 53 sinh viên; giảm 50% học phí: 27 sinh viên) và 231 sinh viên hưởng học kỳ I năm học 2019-2020 (QĐ số 5733/QĐ-ĐHM ngày 17/12/2019 trong đó: Miễn học phí: 130 sinh viên; giảm 70% học phí: 70 sinh viên; giảm 50% học phí: 31 sinh viên). Số kinh phí còn thiếu của năm 2019 là 584,726 triệu đồng.

Năm 2019, trường chi trả phần kinh phí chênh/tín chỉ so với định mức quy định NSNN chi trả từ Quỹ hỗ trợ sinh viên của nhà trường. Tổng số kinh phí đã thực hiện chi trả là 379,742 triệu đồng (*HK II năm học 2018-2019 là 163,781 triệu đồng và HK I năm học 2019 – 2020 là 215,960 triệu đồng*).

- Kinh phí chi cho hỗ trợ chi phí học tập (QĐ66): Dự toán giao 205 triệu đồng theo Quyết định số 4054/QĐ-BGDĐT), kinh phí năm 2018 chuyển sang là 0 đồng; Tổng số chi năm 2019 là 354,648 triệu đồng (38 sinh viên hưởng tại học kỳ II năm học 2018-2019 Quyết định số 2201/QĐ-ĐHM ngày 29/5/2019 và 46 sinh viên hưởng học kỳ I năm học 2019-2020 Quyết định số 5732/QĐ-ĐHM ngày 17/12/2019), số còn thiếu năm 2019 là 149,648 triệu đồng.

Nhận xét:

- Việc chi trả cho sinh viên được thực hiện kịp thời, đúng đối tượng (theo hồ sơ Trường cung cấp) sau khi nhà trường nhận được kinh phí cấp từ Bộ GDĐT.

2.2. Tình hình trích lập các quỹ và thực hiện các chế độ, chính sách

- Về việc trích lập quỹ học bổng theo Quyết định 44/2007/QĐ-BGDĐT và Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT; Trường đã thực hiện trích quỹ học bổng tương đương 8% học phí sinh viên hệ chính quy. Năm 2019 tổng quỹ học bổng đã trích là 10.112.111.922 đồng (trên tổng số học phí sinh viên hệ chính quy dài hạn là 126.401.399.027 đồng tương đương 8%). Tổng số học bổng đã chi năm 2019 là 7.604.904.200 đồng tương đương 6%) lý do sinh viên không đủ tiêu chuẩn để được hưởng học bổng theo quy định của Thông tư 31/2013 như không tích lũy đủ số tín chỉ học tập, một số ngành kết quả học tập không cao.

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương: Đơn vị chưa thực hiện việc xác định và hạch toán nguồn kinh phí cải cách tiền lương theo quy định.

2.3. Về việc thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP và Thông tư số 71/2006/TT-BTC

Quy chế chi tiêu nội bộ, tính đúng đắn, phù hợp, đầy đủ, công khai, minh bạch của quy chế trong quản lý tài chính, tài sản của đơn vị.

Điều 18 Chi nghiên cứu khoa học

Phụ lục 08 kèm theo QĐ số 08/QĐ-ĐHM ngày 02/01/2019: Việc quy định “Định mức chi cho công tác nghiên cứu khoa học tối đa 5% tổng thu, trong đó chi cho SV tối đa 3% tổng thu học phí chính quy” và chi tiết cho các khoản chi là chưa đúng quy định tại Điều 12 Nghị định 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ về quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học.

2.4. Đối với kinh phí KHCN:

- Tổng số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	367,880 triệu đồng
+ Số dư tạm ứng:	169,770 triệu đồng
+ Số dư dự toán:	198,110 triệu đồng
- Tổng dự toán được giao trong năm:	1.273 triệu đồng
- Tổng số được sử dụng trong năm:	1.640,880 triệu đồng
- Tổng số kinh phí quyết toán:	1.142,15 triệu đồng
- Tổng số kinh phí giảm trong năm:	415 triệu đồng
- Tổng số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau quyết toán, trong đó (dự dự toán:	83,731 triệu đồng
83,731 triệu đồng; dư tạm ứng: 0 đồng	

a) Về xây dựng văn bản quy định hoạt động khoa học và công nghệ

Trường Đại học Mở đã xây dựng quy định quản lý hoạt động khoa học và công nghệ và triển khai tới toàn thể các đơn vị chức năng, các cán bộ, giảng viên của

trường tại Quyết định số 493/QĐ-ĐHM, ngày 05/12/2017 của trường Đại học Mở Hà Nội.

b) Về tổ chức thực hiện NSNN được giao:

NSNN giao 1.225,880 trđ thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp bộ, trong đó năm trước chuyển sang 367,880 triệu đồng, trong năm giao 858,0 triệu đồng, sử dụng và đề nghị quyết toán 1.142,15 triệu đồng, còn lại chuyển năm sau tiếp tục thực hiện 83,73 triệu đồng.

Nhận xét chung về chứng từ và thủ tục thanh quyết toán đề tài: việc thực hiện chi cho các đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ chưa được đơn vị quan tâm, chưa giải ngân theo tiến độ. Công tác quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp bộ chưa thực hiện theo đúng quy định tại Chương II Thông tư Liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ KHCN và Bộ Tài chính về khoản chi thực hiện nhiệm vụ KHCN sử dụng ngân sách nhà nước.

c) Về thực hiện Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ về quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học, đơn vị đã thực hiện như sau:

Trích được 4.340 triệu đồng/ 144.696. triệu đồng (đạt 3%) nguồn thu học phí sinh viên chính quy đã thực hiện chi trong năm 1.268 tr đồng cho các nhiệm vụ: NCKH sinh viên (468 trđ); Hội nghị NCKH sinh viên cấp trường (250 trđ); Hỗ trợ thi NCKH các cấp của sinh viên (200 trđ); Olympic tin học, tiếng anh không chuyên cấp khoa, cấp trường (350 trđ)

Trích được 15.002 triệu đồng/ 300.051 triệu đồng (đạt 5 %) nguồn thu từ nguồn thu hợp pháp khác đã thực hiện chi trong năm 14.711 tr đồng cho các nhiệm vụ: NCKH cán bộ, giảng viên (3.630 trđ); Bài báo kỹ yếu trong nước (39 trđ); Bài báo kỹ yếu quốc tế (565 trđ); Hội nghị, hội thảo khoa học cấp khoa, cấp trường (5.414 trđ); Tọa đàm, tập huấn (570 trđ); Hỗ trợ tham gia hội thảo, hội nghị trong nước và quốc tế (1.325 trđ); Tạp chí khoa học (850 trđ); Tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế (500trđ); Biên soạn giáo trình, học liệu (1.818 trđ)

Qua kiểm tra chứng từ chi cho thấy, các quy định về hỗ trợ kinh phí cho từng nhiệm vụ phát triển KHCN của đơn vị được sử dụng từ nguồn trích từ NĐ 99 nói trên và các nội dung chi, định mức chi cho các nhiệm vụ này đã được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

d) Tổ chức thực hiện đề tài cấp NN (của Văn phòng Chương trình KHGD): NC đổi mới mô hình quản lý trung tâm ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện nền GDVN” (HĐ 028/2018/HĐ-KHGD/16-20.ĐT028): tổng kinh



phí 3.450 trđ, NSNN 3.150 trđ, thời gian thực hiện 24 tháng kể từ khi ký hợp đồng (08/8/2018).

2.7. Về công tác tự kiểm tra tài chính: Trường đã thực hiện kiểm toán độc lập các Báo cáo Tài chính, Báo cáo Quyết toán theo Hợp đồng số 2033A với Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt và đã có Báo cáo kiểm toán độc lập số 289/19/BCKT/UAD-Vvalues của công ty kiểm toán. Đơn vị chưa thực hiện tự kiểm tra theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 5636/BGDĐT-KHTC ngày 06/7/2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.8 *Kiểm tra việc mua sắm, quản lý tài sản công.*

- *Về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công:*

Việc quy định về quản lý tài sản được nhà trường phê duyệt tại Quyết định số 246/QĐ-ĐHM-TC ngày 17/12/2010.

Đề nghị nhà trường cập nhật quy định mới theo các văn bản hiện hành.

- *Về công tác mua sắm trang thiết bị, xây dựng, cải tạo, sửa chữa:*

Công tác mua sắm, xây dựng, cải tạo sửa chữa đầu năm đã được Hiệu trưởng phê duyệt ngày 04/01/2019 với tổng kinh phí là 17.040,5 tr.đ, tổng kinh phí thực hiện trong năm là 10.093 tr.đ trong đó mua sắm TSCĐ, trang thiết bị là 7.478 triệu đồng; xây dựng, cải tạo sửa chữa là 2.615 triệu đồng.

Qua kiểm tra mẫu một số hồ sơ của công trình, gói thầu, tồn tại tại đơn vị như sau:

- Đơn vị thực hiện chưa đúng quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

- Chưa thực hiện đúng quy định tại Luật Đấu thầu số 43, Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Đơn vị chưa thực hiện công tác thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu trước khi phê duyệt;

- Nhà trường chưa thực hiện việc công khai kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 59 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ.

- Nhà trường chưa thực hiện việc đăng tải kế hoạch lựa chọn nhà thầu, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 8 Luật Đấu thầu số 43, Thông tư số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 08/9/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính.

VI. Kiến nghị: Đề nghị Đảng ủy, Ban giám hiệu Nhà trường chỉ đạo các bộ phận có liên quan nghiêm túc thực hiện các kiến nghị sau:

(1) Nghiêm túc thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT; Công khai theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC.

(2) Đối với nghiên cứu khoa học:

Thực hiện đúng quy định về thanh quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp bộ quy định tại Chương III “Quản lý, sử dụng thanh quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ” tại Thông tư Liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ KHCN và Bộ Tài chính về khoản chi thực hiện nhiệm vụ KHCN sử dụng ngân sách nhà nước để bổ sung, hoàn thiện quy trình thủ tục thanh quyết toán tại Điều 18 Mục 4 của Quyết định số 317/QĐ-ĐHM ngày 30/8/2017 cho đúng quy định.

- Đối với tài sản được mua sắm để thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học có sử dụng NSNN cấp, đề nghị thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 80/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định việc quản lý sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN.

(3). Về xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quản lý tài chính tại các đơn vị

- Rà soát, hoàn thiện QCCTNB, trong đó cần nghiêm túc thực hiện kiến nghị của đoàn thẩm tra quyết toán của Bộ GDĐT tại Thông báo số 1058/TB-BGDĐT ngày 08/10/2019 xét duyệt quyết toán năm 2018 của Trường ĐH Mở Hà Nội (mục 2.1 về bổ sung trong Quy chế CTNB việc thực hiện trích tỷ lệ theo đúng quy định tại Điều 12 Nghị định 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ về quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học; Bổ sung các quy định còn thiếu như nguồn thực hiện CCTL...

(4). Về công tác quản lý, sử dụng, mua sắm, sửa chữa tài sản

- Đề nghị nhà trường thực hiện việc đăng tải kế hoạch lựa chọn nhà thầu, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định tại Luật Đấu thầu số 43, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ và Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Đề nghị nhà trường thực hiện công tác thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu trước khi phê duyệt theo quy định tại Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016



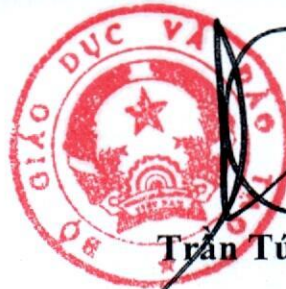
của Bộ Tài chính và Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo để đơn vị biết và thực hiện./.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

Nơi nhận:

- Đơn vị được XD/TĐ quyết toán;
- Bộ Tài chính;
- KBNN giao dịch (gửi qua đv SD NS);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- TTr Phạm Ngọc Thường (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ KHTC.



Trần Tú Khánh

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019**ĐƠN VỊ: TRƯỜNG ĐH MỞ HÀ NỘI**(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 1269 /TB-BGDĐT ngày 28 /10/2020 của Bộ GDĐT)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu (01=02+03+04)	6.962.260.848	6.962.260.848	0
2	a. Từ NSNN cấp	6.962.260.848	6.962.260.848	0
3	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	0	-	0
4	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	0	-	0
5	Chi phí (05=06+07+08)	1.142.149.200	1.142.149.200	0
6	a. Chi phí hoạt động	1.142.149.200	1.142.149.200	0
7	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	0	-	0
8	c. Chi phí hoạt động thu phí	0	-	0
9	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	5.820.111.648	5.820.111.648	0
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		-	
10	Doanh thu	300.051.176.517	300.051.176.517	0
11	Chi phí	189.954.590.320	189.954.590.320	0
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	110.096.586.197	110.096.586.197	0
	Hoạt động tài chính		-	
20	Doanh thu	9.222.582.204	9.222.582.204	0
21	Chi phí	396.079	396.079	0
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	9.222.186.125	9.222.186.125	0
	Hoạt động khác		-	
30	Thu nhập khác	37.436.000	37.436.000	
31	Chi phí khác	283.714.443	283.714.443	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	-246.278.443	(246.278.443)	
40	Chi phí thuế TNDN	753.790.686	753.790.686	0
41	Các khoản phải nộp NSNN khác		-	

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	124.138.814.841	124.138.814.841	0
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	0	-	0
52	Phân phối cho các quỹ	129.998.130.302	129.998.130.302	0
53	Kinh phí cải cách tiền lương		-	

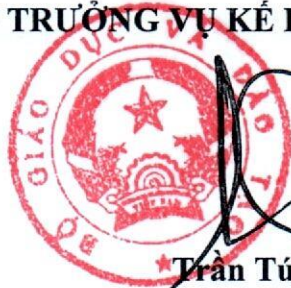
NGƯỜI LẬP



Trần Thị Kim Thúy

TL. BỘ TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH



Trần Tú Khánh

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

Đơn vị: TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

(Kèm theo Thông báo Số 1269 /TB-BGDĐT ngày 28 / 10 /2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Tổng loại 070	Loại 070Khoản 081	Tổng Loại 100	Loại 100Khoản 101
NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	367.880.500	0	0	367.880.500	367.880.500
Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	0	0	0	0	0
- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0
Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	367.880.500	0	0	367.880.500	367.880.500
- Kinh phí đã nhận	169.770.500	0	0	169.770.500	169.770.500
- Dự toán còn dư ở Kho bạc	198.110.000	0	0	198.110.000	198.110.000
Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	2.123.000.000	1.265.000.000	1.265.000.000	858.000.000	858.000.000
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.265.000.000	1.265.000.000	1.265.000.000	0	0
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	858.000.000	0		858.000.000	858.000.000
Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	2.490.880.500	1.265.000.000	1.265.000.000	1.225.880.500	1.225.880.500
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	1.265.000.000	1.265.000.000	1.265.000.000	0	0
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1.225.880.500	0	0	1.225.880.500	1.225.880.500
Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	2.237.378.700	1.265.000.000	1.265.000.000	972.378.700	972.378.700
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.265.000.000	1.265.000.000	1.265.000.000	0	0
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	972.378.700	0	0	972.378.700	972.378.700

Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	2.407.149.200	1.265.000.000	1.265.000.000	1.142.149.200	1.142.149.200
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.265.000.000	1.265.000.000	1.265.000.000	0	0
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.142.149.200	0	0	1.142.149.200	1.142.149.200
Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	0	0	0	0	0
Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	0	0	0	0	0
- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	0	0	0	0	0
- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	0	0	0	0	0
Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	0	0	0	0	0
- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	0	0	0	0	0
- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	0	0	0	0	0
Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	83.731.300	0	0	83.731.300	83.731.300
Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	0	0	0	0	0
- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0		0	0
Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	83.731.300	0	0	83.731.300	83.731.300
- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
- Dự toán còn dư ở Kho bạc	83.731.300	0	0	83.731.300	83.731.300
NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	0	0	0	0	0
Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	0	0	0	0
Dự toán được giao trong năm	0	0	0	0	0
Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	0	0	0	0	0
- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	0	0	0	0	0
- Số đã ghi thu, ghi chi	0	0	0	0	0

Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	0	0	0	0	0
Kinh phí đề nghị quyết toán	0	0	0	0	0
Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	0	0	0	0	0
NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	0	0	0	0	0
Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	0	0	0	0	0
- Kinh phí đã ghi tạm ứng	0	0	0	0	0
- Số dư dự toán	0	0	0	0	0
Dự toán được giao trong năm	0	0	0	0	0
Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	0	0	0	0	0
Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	0	0	0	0	0
- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	0	0	0	0	0
- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	0	0	0	0	0
Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	0	0	0	0	0
Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	0	0	0	0	0
- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	0	0	0	0	0
- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	0	0	0	0	0
Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	0	0	0	0	0
- Kinh phí đã ghi tạm ứng	0	0	0	0	0
- Số dư dự toán	0	0	0	0	0
Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	0	0	0	0	0
NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	0	0		0	
Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	0	0		0	
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0		0	
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	0		0	

Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	0	0	0
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	0	0
Số thu được trong năm (67=68+69)	0	0	0
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	0	0
Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	0	0	0
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	0	0	0
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	0	0	0
Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	0	0	0
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	0	0
Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	0	0	0
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	0	0	0
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	0	0	0
NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI	0	0	0
Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	0	0	0
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	0	0
Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	0	0	0
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	0	0
Số thu được trong năm (85=86+87)	0	0	0
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	0	0

Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	0	0		0	
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	0	0		0	
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	0	0		0	
Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	0	0		0	
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0		0	
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	0		0	
Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	0	0		0	
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	0	0		0	
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	0	0		0	

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

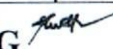
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn hoạt động khác được để lại
					Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Phí được khấu trừ, để lại	
A	B	C	D	E	5	8	11	14	17
Mở HN				Tổng số:	2.407.149.200				
Mở HN	I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ				1.265.000.000				
070	081	7000	7049	Miễn giảm học phí	1.060.000.000				
070	081	7000	7049	Chi phí học tập	205.000.000				
Mở HN	II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				1.142.149.200				
100				Trường Đại Học Mở Hà Nội	1.142.149.200				
100	101			Trường Đại Học Mở Hà Nội	1.142.149.200				
100	101	6550		Vật tư văn phòng	29.190.000				
100	101	6550	6551	Văn phòng phẩm	9.990.000				
100	101	6550	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12.000.000				
100	101	6550	6699	Chi phí khác	7.200.000				
100	101	6700		Công tác phí	5.360.000				
100	101	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.160.000				
100	101	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	1.200.000				
100	101	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.000.000				
100	101	6750		Chi phí thuê mướn	10.000.000				
100	101	6750	6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	10.000.000				
100	101	6800		Chi đoàn ra	64.770.500				
100	101	6800	6806	Khoán chi đoàn ra theo chế độ	64.770.500				

A	B	C	D	E	5	8	11	14	17
100	101	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngà	1.032.828.700				
100	101	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	315.426.500				
100	101	7000	7017	Chi khoán thực hiện đề tài NCKH	662.402.200				
100	101	7000	7049	Chi khác	55.000.000				

NGƯỜI LẬP

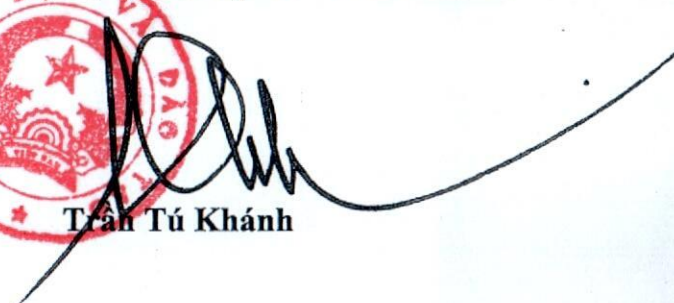


Trần Thị Kim Thúy

TL. BỘ TRƯỞNG 

VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH




Trần Tú Khánh